

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 09 - 02 - 2023

V/v: “*Chia tài sản sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và ông Hoàng Kim Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLPT-DS ngày 10/11/2022, về việc “*Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 21/9/2022, của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐ-PT ngày 09/01/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố c, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố c, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ngân hàng T; trụ sở: Tháp B, 35 đường V, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng P– Giám đốc Phòng giao dịch M; địa chỉ: 117 đường T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1978; địa chỉ: Khối 2 đường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An: Vắng mặt.

3. Vợ chồng ông Đình Văn C, sinh năm 1981 và bà Lê Thị V, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện M, tỉnh Đăk Lăk: Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, tỉnh Đăk Lăk: Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị L1; Địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

2. Anh Nguyễn Đình N, sinh năm 1996: Vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Ý N, sinh năm 2002: Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994: Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố c, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: Vắng mặt.

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

3. Ông Nguyễn Đình H, năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:** Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Đình T đã được Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk giải quyết cho ly hôn năm 2019. Năm 2021 bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung cụ thể như sau:

*** Tài sản chung:**

1. Thửa đất số B9 (đất ở đô thị) diện tích 120m², tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT-441570 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H. Ngày 30/5/2018, đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

2. Thửa đất số thửa số B10 (đất ở đô thị) diện tích 120m², tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT-441571 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H. Ngày 30/5/2018, đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

Nguồn gốc 02 thửa đất do ông T bà L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H vào năm 2018. Tiền nhận chuyển nhượng do bán tài sản tại xã R, vay của người quen và tiền làm ăn chung trong thời kỳ hôn nhân. Khi chuyển nhượng đã có nhà và công trình xây dựng trên đất làm quán cà phê. Bà L yêu cầu được chia thửa đất B9 cùng tài sản trên đất, đề nghị chia cho ông T thửa đất B10 cùng tài sản trên đất.

3. Đất trồng rừng sản xuất thửa số 4 diện tích 63.630,8m², tờ bản đồ 60, tọa lạc tại thôn 16, xã R, theo GCNQSDĐ số BL-603696 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M bà Đào Thị R.

4. Đất trồng rừng sản xuất thửa số 16 diện tích 8.818,5m² tờ bản đồ 60 tọa lạc tại thôn 16, xã R theo GCNQSDĐ số BL-603680 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M. Nguồn gốc 02 thửa đất trồng rừng trên do bà L và ông T nhận

chuyển nhượng của ông M bà R vào năm 2013 bằng tiền vay mượn và tiền chung của vợ chồng. Khi nhận chuyển nhượng của ông M bà R do có một vướng mắc về thủ tục, ngày 04/9/2019 mới hoàn thành thủ tục sang tên chuyển nhượng.

Ngày 29/3/2019, bà L và ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 02 thửa đất trồng rừng nói trên cho ông Đinh Văn C với giá 861.000.000 đồng. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên nên ông T bà L chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho ông C. Hai bên chỉ viết giấy tay và bàn giao đất theo thực tế. Ông C đã trả tiền cọc nhiều lần tổng cộng 520.000.000 đồng trước thời gian ông T bà L ly hôn. Hiện nay ông C còn nợ 341.000.000 đồng. Bà L yêu cầu tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng đất giữa bà L, ông T với ông C. Số tiền ông C còn nợ, bà L yêu cầu chia đôi (tức ông T bà L mỗi người 170.500.000 đồng).

+ Thửa đất đất rẫy diện tích 8.000m² tại thôn 05, xã R, huyện M chưa được cấp giấy chứng nhận bà L rút yêu cầu chia thửa đất này.

*** Về nợ chung:**

1. Vay Ngân hàng T chi nhánh M 400.000.000 đồng. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 13/12/2018 đến ngày 13/11/2019, lãi suất trong hạn 10,5%/năm; lãi suất quá hạn 150% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng tín dụng 05/2018/5385432/HĐTD ngày 13/12/2018. Khi ký hợp đồng, Ngân hàng tạo điều kiện cho bà L mang về cho ông T ký. Ông T không về ký. Bà L nhờ anh Nguyễn Đình N (con chung của ông T và bà L) ký thay ông T vào hợp đồng. Mục đích vay tiền là để đảo nợ ngân hàng (tức bà L không có tiền trả cho ngân hàng nên phải vay của người khác để trả cho ngân hàng, sau khi làm thủ tục vay của ngân hàng, bà L lại trả tiền cho người mà bà L đã vay).

Trước thời gian đó, ông T bà L đã cùng nhau vay ngân hàng nhiều lần để lo công việc trong gia đình. Ông T không trực tiếp trả nợ mà do bà L tự lo tiền trả. Năm 2019, bà L đã trả cho Ngân hàng 70.000.000 đồng nợ gốc và 8.000.000 đồng tiền lãi. Để đảm bảo việc trả nợ cho các khoản vay của ngân hàng, ông T bà L thế chấp QSDĐ tại thửa đất số B9 và B10, tờ bản đồ số 9, tại Tổ dân phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/5385432/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/5385432/HĐBĐ ngày 04/6/2017. Quá trình hòa giải, bà L nhận trả toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L yêu cầu mỗi người phải trả ½ số tiền gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng.

2. Vay bà Lê Thị Mỹ H (em ruột bà L) 197.000.000 đồng nợ gốc ngày 15/8/2016. Ngày 26/02/2018, bà H yêu cầu bà L ký giấy hẹn trả nợ số tiền trên trong 3 năm. Hai bên không thỏa thuận lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Việc bà L vay bà H là để phục vụ công việc làm ăn nhưng không trao đổi với ông T. Bà L chấp nhận trả tiền nợ gốc cho bà H. Tiền lãi bà L không chấp nhận trả.

3. Vay bà Đoàn Thị L1 160.000.000 đồng ngày 04/3/2019, ông T bà L cùng vay tiền mục đích vay để mở gara ô tô cho anh Nguyễn Đình N. Thời hạn trả 01 tháng. Tuy nhiên quá thời hạn vay, ông T bà L không có tiền trả. Bà L1 đòi nhiều lần nhưng ông T bà L không thống nhất việc chia tài sản và trả nợ sau khi ly hôn, do đó bà L vay tiền của người khác để trả lại cho bà L1 vào ngày 23/10/2020. Bà L yêu cầu ông T phải thanh toán cho bà L 1/2 số tiền đã trả cho bà L1 80.000.000 đồng.

4. Vay bà A 400.000.000đồng trong thời kỳ hôn nhân, bà L đã trả hết cho bà A trong thời kỳ hôn nhân nên rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay bà A.

** Bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:*

Về tài sản chung: Ông T đồng ý chia cho bà L thừa đất diện tích đất B9 còn ông T được chia thừa số B10 tại tổ dân phố C, thị trấn M.

Đối với 02 thửa đất rừng tại thôn 16, xã R, ông T không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng cho ông C mà phải chia mỗi người 1/2 diện tích đất rừng, ông T sẽ để lại cho anh Nguyễn Đình N sử dụng. Việc chuyển nhượng đất với ông Đình Văn C, ông T mới chỉ ký giấy đặt cọc, mặc dù đã giao đất nhưng hiện nay không đồng ý chuyển nhượng nữa, do bà L tự nhận tiền không trao đổi với ông T, bà L phải chịu trách nhiệm đối với ông C.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ Ngân hàng ngày 13/12/2018, ông T không biết, không nhờ ai ký thay hợp đồng tín dụng số 05/2018/5385432/HĐTD ngày 13/12/2018 để vay số tiền 400.000.000đồng.

Ông T biết bà L có vay tiền của bà H nhiều lần để làm ăn riêng không trao đổi với ông T. Ông T không liên quan và cũng không cùng sử dụng tiền với bà L. Bà L tự vay thì phải có nghĩa vụ trả nợ. Đối với các khoản nợ khác, bà L tự vay tiền để trả nợ cho những khoản vay riêng của bà L, không liên quan đến ông T.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của ông C, bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Bà A cùng ý kiến với bà L đối với nội dung nhượng đất 29/3/2019 giữa ông C với ông T và bà L. Do khi chuyển nhượng, ông T bà L đang làm thủ tục sang tên từ ông M bà R, không làm thủ tục sang tên trực tiếp cho ông C được. Hai bên thống nhất lập giấy viết tay. Khi hoàn tất thủ tục sang tên GCNQSDĐ cho ông C thì ông C sẽ trả số tiền còn lại. Khi giao tiền cọc trong khoảng thời gian nêu trên, bà L và ông T chưa ly hôn, bà A nghe bà L nói dùng tiền để trả nợ cho Ngân hàng đối với khoản vay 350.000.000đồng vào năm 2019. Ngay sau khi lập hợp đồng viết tay, gia đình ông T đã bàn giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên 2 thửa đất trên cho ông C sử dụng, chăm sóc từ đó cho đến nay. Hiện nay, ông T bà L chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho ông C nên ông C chưa giao hết số tiền còn lại 341.000.000đồng. Quá trình sử dụng không tranh chấp với ai. Ông C yêu cầu Tòa án công nhận giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông T bà L và ông C là có hiệu lực pháp luật, ông T bà L phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, ông C sẽ thanh toán đầy đủ số tiền còn lại cho ông T và bà L.

Trước đây bà L có vay tiền của bà A nhiều lần, bà A không biết bà L sử dụng tiền vay làm gì, bà L vay tiền từ lâu nên bà A không nhớ cụ thể thời gian và số tiền cho vay. Hiện nay bà L không còn nợ tiền bà A.

** Đại diện cho Ngân hàng T trình bày:*

Ngân hàng có cho ông T bà L vay số tiền 400.000.000đồng. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 13/12/2018 đến ngày 13/11/2019, lãi suất trong hạn 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng tín dụng số 05/2018/5385432/HĐTD ngày 13/12/2018. Tính đến hết ngày 06/5/2021 ông T bà L

đã trả được 70.000.000 đồng nợ gốc và 8.000.000 đồng tiền lãi. Ông T bà L thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số B10 và thửa đất số B9. Khi lập hợp đồng vay, bà L xin cán bộ ngân hàng cho bà L mang hợp đồng về cho ông T ký, nên việc bà L nhờ ai ký thay ngân hàng không biết. Hiện nay ông T bà L và anh N đều thừa nhận ông T không tham gia ký hợp đồng tín dụng nói trên nên mà do anh N được bà L nhờ ký thay. Ngân hàng không yêu cầu ông T phải trả nợ mà chỉ yêu cầu bà L trả toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày 17/7/2022 tổng cộng 495.878.562 đồng, bao gồm 330.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 17/7/2022 là 165.878.562 đồng tiền lãi phát sinh cho đến khi bà L trả hết nợ gốc. Nếu bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa số B9, trị giá khoảng 104.000.000 đồng để thu hồi nợ. Đối với thửa đất số B10, ngân hàng không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, đồng ý trả lại QSDĐ cho ông T.

** Bà Lê Thị Mỹ H trình bày:* Bà L là chị ruột của bà H. Bà L thường vay tiền của bà H để đầu tư làm ăn kinh tế. Do tin tưởng nên khi cho vay không yêu cầu bà L viết giấy tờ. Có một số lần bà L vay tiền có chuyển trả cho bà H nhưng cũng có lần không trả. Đối với những khoản vay chưa trả, chưa có giấy tờ cung cấp cho Tòa án thì bà H chưa yêu cầu giải quyết. Bà H chỉ yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà L phải trả theo giấy chuyển khoản qua tài khoản ngày 15/8/2016 và giấy hẹn trả nợ ngày 26/02/2018, thời hạn trả trong vòng 3 năm. Từ khi hạn đến nay bà L vẫn chưa trả cho bà H. Do đó, bà H yêu cầu bà L phải trả 197.000.000 đồng nợ gốc giấy hẹn trả nợ ngày 26/02/2018 và tính lãi từ ngày 27/02/2021 cho đến khi trả nợ xong, mức lãi suất là 10%/năm

** Ông Nguyễn Đình N trình bày:* Quá trình ông T bà L chung sống, ông T chỉ biết đi làm, không tự cầm tiền, bà L là người cầm tiền để lo các khoản chi tiêu trong gia đình và công việc làm ăn. Ngày 29/3/2019, anh N có tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T bà L (giấy viết tay) với ông Đình Văn C đối với đất trồng rừng sản xuất. Các lần nhận tiền sau đó, anh N không trực tiếp chứng kiến. Việc giao tiền thực hiện trước khi Tòa án giải quyết cho ông T và bà L ly hôn. Việc sử dụng tiền cụ thể như thế nào anh N không rõ. Bà L nhờ anh N ký thay cho ông T hợp đồng tín dụng số 05/2018/5385432/HĐTD ngày 13/12/2018. Do bà L cần đảo nợ ngân hàng, ông T không có ở nhà, ông T không nhờ ký. Mục đích vay tiền anh N nghe bà L nói là để đảo nợ ngân hàng (anh N không trực tiếp chứng kiến). Anh N không đóng góp và tham gia trong khối tài sản chung của ông T bà L trong thời kỳ hôn nhân nên không có ý kiến, yêu cầu và tranh chấp gì.

** Quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị L1 trình bày:* Ngày 04/3/2019, ông T bà L cùng ký vay của bà L1 số tiền 160.000.000 đồng. Đến ngày 23/10/2020, bà L mới trả cho bà L1 số tiền nêu trên. Ông T không tham gia trả cùng bà L. Bà L1 không có ý kiến và yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Ý N và chị Nguyễn Thị H cùng ý kiến với bà L, không có ý kiến và yêu cầu gì. Bà Lê Thị V không có ý kiến và yêu cầu gì.

**** Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk đã quyết định:***

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 87; Điều 244; khoản 1 Điều 146; 147; Điều 160; Điều 161; 162; khoản 1 Điều 207; 228; 266 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều 6, 167, 188 Luật đất đai năm 2013. Điều 117, 119, 122, 129, 132, 137, 138, 299, 322, 323, 325, 357, 468 500, 501, 502, 503 BLDS. Các Điều 30, 45, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147 BLTTDS, *Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L

[1.1] Về tài sản chung:

+ Chia cho bà Lê Thị L: Thừa đất số B9 (đất ở đô thị) diện tích 120m² tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT-441570 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H (ngày 30/5/2018 đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T). Bà L được sử dụng nhà và các công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà xây cấp 4 (trong đó có nhà vệ sinh, mái che ½ nhà bếp), sân, tường rào, 01 trụ cổng. Vị trí: Đông giáp đường G dài 06m; Tây giáp thửa B4 dài 06m; Nam giáp thửa B11 dài 20m; Bắc giáp thửa B10 dài 20m. Trị giá 245.838.000đ.

+ Chia cho ông T Thừa đất số B10 (đất ở đô thị) diện tích 120m² tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT- 441571 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H (ngày 30/5/2018, đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T). Ông T được sử dụng nhà và các công trình xây dựng trên đất tổng trị giá 377.033.000đồng, gồm: Nhà xây cấp 4 (01 phòng hát karaoke, ½ phòng bếp), mái che, tường rào, giếng nước, 01 trụ cổng. Vị trí: Đông giáp đường G dài 06m; Tây giáp thửa B3 dài 06m; Nam giáp thửa B9 dài 20m; Bắc giáp thửa B8 dài 20m. Trị giá 206.302.000đ.

Do 2 thửa đất có nhà xây cấp 4 trong đó có gian bếp nằm trên 2 thửa, không có ngăn cách nên khi được chia, các bên chỉ được sử dụng phần công trình trên phần đất được chia, không làm ảnh hưởng đến phần tài sản trên thửa đất không được chia.

[1.2] Về nợ chung, bà Lê Thị L phải trả các khoản nợ sau:

- Trả cho ngân hàng T 505.161.713đồng (*Năm trăm lẻ năm triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm mười ba đồng*), bao gồm 330.000.000đồng và tiền lãi trong hạn 125.654.932đồng và lãi quá hạn 49.506.781đồng tính đến ngày 20/9/2022. Từ ngày 21/9/2022/2022, bà L phải chịu thêm tiền lãi theo quy định của hợp đồng tín dụng số 05/2018/5385432/HĐTD ngày 13/12/2018 cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng phải trả cho bà L QSDĐ tại thửa số B9 đã thế chấp theo hợp đồng trên. Trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 120m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số B9 và tài sản gắn liền trên diện tích đất nói trên để thu hồi nợ theo quy định của hợp đồng thế chấp số 01/2018/5385432/HĐBĐ ngày 04/6/2017. Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông T

QSDĐ diện tích đất 120m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số B10 theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/5385432/HĐBĐ ngày 04/6/2017.

- Trả cho bà Lê Thị Mỹ H 227.818.356đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm mười tám nghìn ba trăm năm sáu đồng*) theo giấy hẹn nợ ngày 26/02/2018, bao gồm nợ gốc 197.000.000 đồng và nợ lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ 30.818.356 đồng tạm tính đến ngày 20/9/2022.

[1.3] Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 80.000.000đồng (*Tám mươi triệu đồng*)

[1.4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn C: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T bà L và ông C ngày 29/3/2019 có hiệu lực pháp luật đối với 02 thửa đất (Vị trí tọa độ thửa đất có sơ đồ kèm theo), cụ thể:

+ Đất trồng rừng sản xuất thửa số 4 diện tích 63.630,8m², tờ bản đồ 60, tọa lại tại thôn M, xã R, theo GCNQSDĐ số BL-603696 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M bà Đào Thị R. Ngày 04/9/2019 đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

+ Đất trồng rừng sản xuất thửa số 16 diện tích 8.818,5m² tờ bản đồ 60 tọa lại tại thôn M, xã R, theo GCNQSDĐ số BL-603680 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M. Ngày 04/9/2019 đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

Ông C có nghĩa vụ trả cho ông T bà L mỗi người ½ số tiền còn lại 341.000.000đồng (*Ba trăm bốn mươi một triệu đồng*) (mỗi người được chia 170.500.000đồng (*Một trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*)) theo hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất mà ông L bà T đã chuyển nhượng cho ông C 02 thửa đất có diện tích nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung 8.000m² và nợ chung bà Nguyễn Thị A 400.000.000đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông T bà L mỗi người phải chịu là 8.704.000đồng. Bà L đã nộp tạm ứng 17.408.000.000đồng. Ông T còn phải trả cho bà L 8.704.000đồng (*Tám triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

[4] Về án phí:

+ Bà Lê Thị L phải chịu 11.832.000 đồng (*Mười một triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch về chia tài sản chung và nợ chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.425.000đồng mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 60AA/2021/0005082 ngày 09/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Trả lại cho bà Lê Thị L số tiền 16.593.000đồng.

+ Ông Nguyễn Đình T phải chịu 14.840.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch về chia tài sản chung và nợ chung.

+ Trả lại cho bà Lê Thị Mỹ H 4.925.000 đồng (Bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 60AA/2021/0005163 ngày 20/08/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Trả lại cho Ngân hàng T 10.674.000 đồng (Mười triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 60AA/2021/0005087 ngày 08/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Trả lại cho anh Đinh Văn C 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 60AA/2021/0009388 ngày 17/06/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 05/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Đình T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại Bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông T, bà L và bên nhận chuyển nhượng là ông Đinh Văn C, ông T chấp nhận đền cọc lại cho ông C.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 06/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị với nội dung: 02 Thửa đất số B9 và B10 có công trình phụ được xây kiên cố liền nhau không thể tách rời, việc Tòa án chia tài sản chung theo Bản án không thể thi hành án được, cần phải điều chỉnh lại để không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Hành vi của bà L là dùng chữ ký giả để vay vốn Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt N (BIDV) và giám đốc Ngân hàng ký hợp đồng cho vay là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến tài sản của Nhà nước. Hành vi trên có dấu hiệu hình sự nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn xét xử không tạm đình chỉ vụ án để chuyển cho Cơ quan công an huyện M'Đrăk điều tra, xác minh là không đúng quy định. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Đình T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với các nội dung kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị và bổ sung thêm nội dung thiếu sót đối với phần án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M' Đăk trong thời hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tài sản chung: Bà Lê Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Đình T, bao gồm: Thửa đất số B9 (đất ở đô thị) diện tích 120m² đã được cấp GCNQSD đất. Thửa đất số thửa số B10 (đất ở đô thị) diện tích 120m² đã được cấp GCNQSD đất. Bà L yêu cầu được chia thửa đất B9, chia cho ông T thửa đất số B10. Tổng giá trị 02 thửa đất: 452.140.000đ (Thửa B9 là 245.838.000đ. Thửa B10 là 206.302.000đ).

[2.2] Về nợ chung:

- Đối với khoản vay bà Đoàn Thị L1 160.000.000đồng ngày 04/3/2019, ông T bà L cùng vay tiền mục đích vay để mở gara ô tô cho anh Nguyễn Đình N, bà L đã vay tiền của người khác để trả lại cho bà L1 vào ngày 23/10/2020. Nay bà L yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà L 1/2 số tiền đã trả cho bà L 180.000.000đồng là phù hợp.

[2.3] Về nợ riêng:

- Đối với khoản tiền vay Ngân hàng T chi nhánh M 400.000.000 đồng. Do ông T không về ký, bà L nhờ anh N (con chung của ông T và bà L) ký thay ông T vào hợp đồng. Bà L đồng ý trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng và không yêu cầu ông T phải trả. Quá trình giải quyết phúc thẩm thì bà L đã tắt toán khoản vay trên cho Ngân hàng và đã được phía Ngân hàng T xác nhận và giao trả các tài sản thế chấp là thửa đất B9 và B10 cho ông T bà L.

- Đối với khoản vay bà Lê Thị Mỹ H (em ruột bà L) 197.000.000 đồng nợ gốc ngày 15/8/2016. Bà L vay không bàn bạc trao đổi với ông T nên cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả lại cho bà H số tiền gốc là 197.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm là 30.818.000đ, tổng cả gốc và lãi là 227.818.000đ là phù hợp.

[2.4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T cho rằng ông có ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/3/2019, ông chỉ nhận tiền cọc của ông C 40.000.000đồng vào ngày 29/3/2019, còn những lần sau ông không đồng ý chuyển nhượng đất cho ông C nữa nên không tham gia các giao dịch nhận tiền mà chỉ có bà T và con trai là Nguyễn Đình N nhận tiền của ông Đình Văn C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/3/2019, thấy rằng:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/3/2019 được ký kết trong thời kỳ hôn nhân giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị L, anh Nguyễn Đình N với bên nhận chuyển nhượng là ông Đình Văn C là hợp đồng được lập thành văn bản. Tuy văn bản không được công chứng, chứng thực nhưng quá trình giải quyết vụ án hai bên đều thừa nhận hợp đồng đã giao kết là có thật, các bên thực hiện

với nhau là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, giá trị chuyển nhượng 02 thửa đất là 861.000.000đồng, ông C đã thực hiện gần 2/3 nghĩa vụ trả tiền tiền chuyển nhượng đất là 520.000.000đồng và ông C đã nhận đất sử dụng ổn định từ năm 2019 đến nay. Mặc dù ông T chỉ tham gia ký kết nhận tiền cọc với số tiền 40.000.000đồng ngày 29/3/2019, còn những lần nhận tiền sau do bà T nhận tiền tùy nhiên ngay sau khi lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, gia đình ông T, bà L đã bàn giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên 02 thửa đất trên cho ông C sử dụng, chăm sóc từ đó đến nay, ông Nguyễn Đình T không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng cho ông C cho đến khi bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn. Ông T, bà L chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho ông C nên ông C chưa giao hết số tiền còn lại là 341.000.000đồng cho ông T, bà L. Ông C yêu cầu Tòa án công nhận giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông T, bà L và ông C có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, do đó kháng cáo của ông Nguyễn Đình T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 06/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị với nội dung: 02 Thửa đất số B9 và B10 có công trình phụ được xây kiên cố liền nhau không thể tách rời, việc Tòa án chia tài sản chung theo Bản án không thể thi hành án được, cần phải điều chỉnh lại để không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, thấy: Sau khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập Biên bản làm việc với các đương sự ông T và bà L, ông T trình bày không kháng cáo về nội dung chia cho bà L thửa đất số B9, diện tích 120m², còn ông T được chia thửa đất B10, diện tích 120m². Khi thi hành bản án, về công trình liền kề là không gian bếp không có tường ngăn cách giữa 02 thửa B9 và thửa B10, ông T và bà L đã thoả thuận, bà L có nghĩa vụ xây một bức tường ngăn cách hoặc làm hàng rào ngăn cách đảm bảo không làm ảnh hưởng đến phần nhà trên đất mà ông T được sử dụng, xét thấy nội dung tuyên của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến việc thi hành án sau này nên không chấp nhận kháng nghị về phần này của Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk cho rằng hành vi của bà L là dùng chữ ký giả để vay vốn Ngân hàng T và giám đốc Ngân hàng ký hợp đồng cho vay là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến tài sản của Nhà nước. Hành vi trên có dấu hiệu hình sự nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn xét xử không tạm đình chỉ vụ án để chuyển cho Cơ quan công an huyện M'Đrăk điều tra, xác minh là không đúng quy định, đề nghị Huỷ Bản án sơ thẩm, thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bà L đều thừa nhận bà L và ông T đã nhiều lần cùng nhau vay Ngân hàng để lo công việc trong gia đình, do bà L không có tiền trả cho Ngân hàng nên đã vay của người khác để trả cho Ngân hàng, sau đó làm thủ tục vay ngân hàng trả lại tiền cho người bà L đã vay, khi lập Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T ngày 13/12/2018 bà có gọi cho ông T nhưng ông T không đồng ý ký, Ngân hàng tạo điều kiện cho bà L mang Hợp đồng về cho ông T ký, ông T không có nhà và không đồng ý ký vì vậy bà đã nhờ con trai là anh Nguyễn Đình N ký thay ông T, bà L thừa nhận chữ ký không phải của ông T, Ngân hàng T cũng thừa nhận ngày ký Hợp đồng ông T không có mặt tham gia ký kết, Ngân hàng không yêu cầu ông T trả nợ mà chỉ yêu cầu bà L phải trả toàn bộ số tiền còn nợ, nếu bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng có quyền đề nghị Thi hành án xử lý tài sản thế chấp đối với thửa đất mà bà L được chia, Ngân

hàng không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp phần tài sản của ông T được hưởng, đồng ý trả lại cho ông T. Hơn nữa trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì khoản vay trên đã được bà L tất toán với Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã giao trả lại tài sản thế chấp cho bà L. Do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng nghị về phần này của Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk.

Tại phiên Tòa phúc thẩm đại diện viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định và tính toán sai về phần án phí nên cần phải sửa lại. Xét quan điểm của đại diện viện kiểm sát đối với nội dung trên là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L được chia thừa đất số B9, trị giá 245.838.000đ. Vì vậy phải chịu số tiền án phí là $245.838.000đ \times 5\% = 12.291.900đ$.

Ông Nguyễn Đình T được chia thừa đất số B10, trị giá 206.302.000đ. Vì vậy phải chịu số tiền án phí là $206.302.000đ \times 5\% = 10.315.000đ$.

Bà Lê Thị L phải trả nợ cho Ngân hàng BIDV số tiền 505.161.713 đồng và trả bà H 227.818.000đ. Tổng cộng là 732.979.713đ. Số tiền án phí phải chịu $33.319.000đ$ ($400.000.000đ \times 5\% = 20.000.000đ$) + $332.979.713đ \times 4\% = 13.319.000đ$).

Ông Nguyễn Đình T phải trả cho bà Lê Thị L số tiền 80.000.000đ. Vì vậy, ông T phải chịu án phí $80.000.000đ \times 5\% = 4.000.000đ$.

Yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đình Văn C và bà Lê Thị V được chấp nhận nên bà L ông T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ (mỗi người phải chịu 150.000.000đ).

Ông Đình Văn C và bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho ông T bà L mỗi người 170.500.000đ. Vì vậy, ông C bà V phải chịu án phí có giá ngạch là $341.000.000đ \times 5\% = 17.050.000đ$.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng BIDV, bà Lê Thị Mỹ H được Tòa án chấp nhận nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích và nhận định trên, cần chấp nhận một phần liên quan đến đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần liên quan đến đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia

định sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 Toà án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 87; Điều 244; khoản 1 Điều 146; 147; Điều 160; Điều 161; 162; khoản 1 Điều 207; 228; 266 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều 6, 167, 188 Luật đất đai năm 2013. Điều 117, 119, 122, 129, 132, 137, 138, 299, 322, 323, 325, 357, 468 500, 501, 502, 503 BLDS. Các Điều 30, 45, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147 BLTTDS, *Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L.

[1.1] Về tài sản chung:

+ Chia cho bà Lê Thị L: Thừa đất số B9 (đất ở đô thị) diện tích 120m² tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT-441570 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H (ngày 30/5/2018 đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T). Bà L được sử dụng nhà và các công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà xây cấp 4 (trong đó có nhà vệ sinh, mái che ½ nhà bếp), sân, tường rào, 01 trụ cổng. Vị trí: Đông giáp đường G dài 06m; Tây giáp thửa B4 dài 06m; Nam giáp thửa B11 dài 20m; Bắc giáp thửa B10 dài 20m. Trị giá: 245.838.000đ (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

+ Chia cho ông T Thừa đất số B10 (đất ở đô thị) diện tích 120m² tờ bản đồ số C, tọa lạc tại TDP C, thị trấn M, huyện M theo GCNQSDĐ số BT-441571 do UBND huyện M cấp ngày 07/12/2015 cho bà Nguyễn Thị H (ngày 30/5/2018, đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T). Ông T được sử dụng nhà và các công trình xây dựng trên đất, gồm: Nhà xây cấp 4 (01 phòng hát karaoke, ½ phòng bếp), mái che, tường rào, giếng nước, 01 trụ cổng. Vị trí: Đông giáp đường G dài 06m; Tây giáp thửa B3 dài 06m; Nam giáp thửa B9 dài 20m; Bắc giáp thửa B8 dài 20m. Trị giá: 206.302.000đ (*Hai trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ hai nghìn đồng*).

Do 2 thửa đất có nhà xây cấp 4 trong đó có gian bếp nằm trên 2 thửa, không có ngăn cách nên khi được chia, các bên chỉ được sử dụng phần công trình trên phần đất được chia, không làm ảnh hưởng đến phần tài sản trên thửa đất không được chia.

[1.2] Về nợ chung, bà Lê Thị L phải trả các khoản nợ sau:

- Trả cho ngân hàng T 505.161.713đồng (*Năm trăm lẻ năm triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm mười ba đồng*), bao gồm 330.000.000đồng và tiền lãi trong hạn 125.654.932đồng và lãi quá hạn 49.506.781đồng tính đến ngày 20/9/2022. Từ ngày 21/9/2022, bà L phải chịu thêm tiền lãi theo quy định của hợp đồng tín dụng số 05/2018/5385432/ HĐTD ngày 13/12/2018 cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng phải trả cho bà L QSDĐ tại thửa số B9 đã thế chấp theo hợp đồng trên. Trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện

tích 120m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số B9 và tài sản gắn liền trên diện tích đất nói trên để thu hồi nợ theo quy định của hợp đồng thế chấp số 01/2018/5385432/HĐBĐ ngày 04/6/2017. Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông T QSDĐ diện tích đất 120m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số B10 theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/5385432/HĐBĐ ngày 04/6/2017 (Các bên đã tất toán xong đối với khoản vay trên).

- Trả cho bà Lê Thị Mỹ H 227.818.356đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm mười tám nghìn ba trăm năm sáu đồng*).

[1.3] Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 80.000.000đồng (*Tám mươi triệu đồng*)

[1.4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn C: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Đình T bà Lê Thị L và ông Đinh Văn C ngày 29/3/2019 có hiệu lực pháp luật đối với 02 thửa đất (Vị trí tọa độ thửa đất có sơ đồ kèm theo), cụ thể:

+ Đất trồng rừng sản xuất thửa số 4 diện tích 63.630,8m², tờ bản đồ 60, tọa lại tại thôn M, xã R, theo GCNQSDĐ số BL-603696 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M bà Đào Thị R. Ngày 04/9/2019 đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

+ Đất trồng rừng sản xuất thửa số 16 diện tích 8.818,5m² tờ bản đồ 60 tọa lại tại thôn M, xã R, theo GCNQSDĐ số BL-603680 do UBND huyện M cấp ngày 24/9/2013 cho hộ ông Hồ Văn M. Ngày 04/9/2019 đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bà L và ông T.

Ông C có nghĩa vụ trả cho ông T bà L mỗi người ½ số tiền còn lại 341.000.000đồng (*Ba trăm bốn mươi một triệu đồng*) (mỗi người được chia 170.500.000đồng (*Một trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) theo hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất mà ông L bà T đã chuyển nhượng cho ông C 02 thửa đất có diện tích nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung 8.000m² và nợ chung bà Nguyễn Thị A 400.000.000đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông T bà L mỗi người phải chịu là 8.704.000đồng. Bà L đã nộp tạm ứng 17.408.000.000đồng. Ông T còn phải trả cho bà L 8.704.000đồng (*Tám triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị L phải chịu 45.610.900 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn chín trăm đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch về chia tài sản chung và nợ

chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.425.000đồng mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 60AA/2021/0005082 ngày 09/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà L phải nộp tiếp 17.185.900đồng (*Mười bảy triệu một trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm đồng*).

+ Ông Nguyễn Đình T phải chịu 14.315.000đồng (*Mười bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch về chia tài sản chung và nợ chung.

+ Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Đình T mỗi người phải nộp 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí không có giá ngạch.

+ Ông Đinh Văn C phải chịu 17.050.000đồng (*Mười bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

+ Trả lại cho Ngân hàng T 10.674.000 đồng (*Mười triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 60AA/2021/0005087 ngày 08/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Trả lại cho bà Lê Thị Mỹ H 4.925.000đồng (*Bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 60AA/2021/0005163 ngày 20/08/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Trả lại cho anh Đinh Văn C 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 60AA/2021/0009388 ngày 17/06/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0009453 ngày 06/10/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrăk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú